

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
MST :5900 415 863

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
Kết thúc ngày 31/03/2013

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.096.461.937.160	1.020.323.690.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.573.035.401	3.859.907.407
1. Tiền	111		2.573.035.401	3.859.907.407
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.914.141.554	131.160.141.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	130.914.141.554	131.160.141.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		638.926.383.316	537.271.148.076
1. Phải thu của khách hàng	131		511.702.252.378	405.251.544.445
2. Trả trước cho người bán	132		64.956.789.672	69.452.091.727
3. Các khoản phải thu khác	138	7	65.950.570.599	66.250.741.237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.683.229.333)	(3.683.229.333)
IV. Hàng tồn kho	140		310.559.588.198	335.981.647.092
1. Hàng tồn kho	141	8	310.559.588.198	335.981.647.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.488.788.691	12.050.845.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	127.809.767	139.127.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.367.121.204	980.161.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	9.993.857.720	10.931.557.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		927.232.138.201	941.145.027.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		395.460.734.151	387.810.477.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.469.612.017	83.966.788.609
- Nguyên giá	222		107.986.186.503	107.986.186.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.516.574.486)	(24.019.397.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.607.450.918	43.615.598.777
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.120.352)	(145.972.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	269.383.671.216	260.228.090.199
III. Bất động sản đầu tư	240	14	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		460.470.666.843	481.061.883.249
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	221.043.720.000	217.936.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	229.468.005.872	253.166.222.278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(18.941.825.029)	(18.941.825.029)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.580.319.234	5.552.248.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.580.319.234	5.552.248.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.023.694.075.361	1.961.468.717.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.249.464.291.697	1.187.717.732.122
I. Nợ ngắn hạn	310		854.643.245.352	796.006.484.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	556.839.278.903	535.861.468.903
2. Phải trả cho người bán	312		118.498.847.030	85.196.128.074
3. Người mua trả tiền trước	313		1.152.324.809	962.205.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	13.257.022.017	13.784.627.885
5. Phải trả người lao động	315		1.118.909.460	3.203.525.181
6. Chi phí phải trả	316	20	7.894.824.430	6.398.639.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	158.670.392.114	153.183.084.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.788.353.411)	(2.583.195.411)
II. Nợ dài hạn	330		394.821.046.345	391.711.247.534
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	186.199.482	186.199.482
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	386.241.881.574	383.078.881.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		216.982.685	229.047.509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.175.982.604	8.217.118.969
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.229.783.664	773.750.985.465
I. Vốn chủ sở hữu	410		774.229.783.664	773.750.985.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	670.851.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	49.938.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	40.269.394.705	39.790.596.506
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.023.694.075.361	1.961.468.717.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU **31/03/2013** **31/12/2012**

Ngoại tệ các loại **USD** **2.217,2** **2.244,8**



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 18 tháng 4 năm 2013

KT. Kế Toán Trưởng

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2013

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	91.696.466.691	243.239.930.360	91.696.466.691	243.239.930.360
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	91.696.466.691	243.239.930.360	91.696.466.691	243.239.930.360
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	79.441.321.616	219.838.184.184	79.441.321.616	219.838.184.184
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		12.255.145.075	23.401.746.176	12.255.145.075	23.401.746.176
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.901.467.579	6.849.426.697	3.901.467.579	6.849.426.697
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	12.038.920.476	16.632.798.636	12.038.920.476	16.632.798.636
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.038.920.476	16.632.798.636	12.038.920.476	16.632.798.636
8.	Chi phí bán hàng	24		482.082.813	659.627.045	482.082.813	659.627.045
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.062.517.984	4.018.353.405	3.062.517.984	4.018.353.405
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		573.091.381	8.940.393.787	573.091.381	8.940.393.787
11.	Thu nhập khác	31	30	13.772.530	82.286.818	13.772.530	82.286.818
12.	Chi phí khác	32	31	17.139.808	25.569.786	17.139.808	25.569.786
13.	Lợi nhuận khác	40		-3.367.278	56.717.032	-3.367.278	56.717.032
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	569.724.103	8.997.110.819	569.724.103	8.997.110.819
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		102.990.728	1.334.793.374	102.990.728	1.334.793.374
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12.064.824		-12.064.824	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	33	478.798.199	7.662.317.445	478.798.199	7.662.317.445

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG
GIA LAI
TP. PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

KT. Kế Toán Trưởng

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán ngày 31/03/2013

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/3/2013 VND	31/3/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	17.322.397.497	215.761.920.716
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(53.853.632.232)	(510.593.376.735)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.965.053.326)	(2.961.855.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.649.300.551)	(11.405.097.893)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(125.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.351.794.366	204.500.180.448
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.559.827.456)	(362.606.261.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.478.621.702)	(467.304.490.464)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.964.870.674)	(7.361.832.132)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	9.877.139
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.831.370.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	24.944.216.406	4.906.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.107.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.593.964	182.532.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.050.939.696	(11.094.792.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.999.550.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.225.810.000	408.835.501.580
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.085.000.000)	(113.744.328.894)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(48.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.140.810.000	475.042.722.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.286.872.006)	(3.356.559.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.573.035.401	1.793.880.761



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

KT. Kế toán trưởng

Đôn Thị Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủ cooms; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

